

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 760/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐTNCXH
ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và QTKD)

I. Thông tin chung:

1. Tên trường: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh
Tên tiếng Anh: Thai Nguyen University of Economics and Business
Administration (TUEBA)
2. Mã trường: DTE
3. Địa chỉ trụ sở: Phường Tân Thịnh, Tp Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử:
<http://tueba.edu.vn>; <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>
5. Địa chỉ trang mạng xã hội về thông tin tuyển sinh:
<https://www.facebook.com/tuebatuyensinh>
6. Điện thoại liên hệ: 02083 647 685; 02083 647 714
- Điện thoại tuyển sinh: 0987 697 697; 0912 478 555; 0968 070 926
7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Năm 2020:

Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Kế toán	Đại học	450	516	507	96,6%
Quản trị kinh doanh	Đại học	300	286	93	98,4%
Tài chính ngân hàng	Đại học	180	103	80	93,7%
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Đại học	100	52	14	95%
Marketing	Đại học	100	120	12	100%
Luật kinh tế	Đại học	130	53	93	98,5%
Kinh tế	Đại học	60	09	101	94,5%

Năm 2021:

Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Kế toán	Đại học	450	488	444	98,1%
Quản trị kinh doanh	Đại học	300	377	84	98,3%
Tài chính ngân hàng	Đại học	180	164	59	96%
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Đại học	80	48	8	100%
Marketing	Đại học	100	178	13	100%
Luật kinh tế	Đại học	130	92	80	97,8%
Kinh tế	Đại học	50	53	52	98%

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

- Năm 2020: <http://tuyensinh.tueba.edu.vn/thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-2020/>

- Năm 2021: <http://tuyensinh.tueba.edu.vn/thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-nam-2021/>

8.1 Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2020		x		
2	Năm tuyển sinh 2021		x		

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Khối ngành/ ngành/nhóm ngành/CTĐT tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2020					Năm tuyển sinh 2021				
	Chỉ tiêu		Số nhập học	Điểm trúng tuyển		Chỉ tiêu		Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
	Xét theo KQ thi tốt nghiệp THPT (100 ¹)	Theo phương thức khác (500 ²)		Theo KQ thi tốt nghiệp THPT	Theo phương thức khác	Xét theo KQ thi tốt nghiệp THPT (100 ¹)	Theo phương thức khác (500 ²)		Theo KQ thi tốt nghiệp THPT	Theo phương thức khác
Kinh doanh và quản lý										
Marketing	60	40	120	15,0	17,0	60	40	178	16,0	18,0
Kinh doanh quốc tế	30	20	20	15,5	21,5	45	25	33	16,0	17,0
Quản trị kinh doanh	170	100	243	14,5	16,0	175	95	344	16,0	17,0
Quản trị kinh doanh CLC	20	10	43	16,0	18,0	15	15	33	18,0	18,0
Quản lý công	30	20	41	17,5	16,0	30	20	111	16,0	17,5
Kế toán	260	160	494	14,5	17,0	265	155	465	16,0	17,0
Kế toán tổng hợp CLC	20	10	22	15,0	20,5	15	15	31	18,0	20,0
Tài chính Ngân hàng	100	50	94	14,5	18,0	105	45	159	16,0	16,5
Tài chính CLC	20	10	9	16,0	20,5	15	15	9	18,0	20,5
Pháp luật										
Luật kinh tế	80	50	53	14,5	19,0	80	50	95	16,0	17,5
Công nghệ kỹ thuật										
Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	35	25	27	15,0	19,5	35	25	58	16,0	20,5

Khoa học xã hội và hành vi										
Kinh tế đầu tư	35	25	74	14,5	18,0	50	30	83	16,0	17,0
Kinh tế	35	25	9	16,0	17,5	30	20	53	16,0	16,0
Kinh tế phát triển	35	25	15	15,5	18,5	30	20	43	16,0	17,5
Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân										
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	50	20	37	15,0	18,0	35	15	40	16,0	16,5
Quản trị du lịch và khách sạn CLC	20	10	15	19,0	21,5	15	15	5	18,0	20,5

^{1, 2} Mã phương thức xét tuyển năm 2022

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.	Quản trị kinh doanh	7340101	136/QĐ-TTg	02/08/2004	2570/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2004	2021
2.	Kế toán	7340301	136/QĐ-TTg	02/08/2004	2570/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2004	2021
3.	Kinh tế	7310101	136/QĐ-TTg	02/08/2004	2570/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2004	2021
4.	Marketing	7340115	789/QĐ-ĐHTN	21/11/2006	2570/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2007	2021
5	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	107/QĐ-ĐHTN-ĐT	19/02/2008	2570/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2008	2021
6	Tài chính - Ngân hàng	7340201	932/ĐHTN-ĐT	26/07/2012	2570/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2012	2021
7	Luật kinh tế	7380107	437/QĐ-ĐHTN	02/02/2013	2570/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2013	2021
8	Kinh tế đầu tư	7310104	477/QĐ-ĐHTN	19/03/2018	477/QĐ-ĐHTN	15/03/2018	Đại học Thái Nguyên	2018	2021
9	Kinh tế phát triển	7310105	478/QĐ-ĐHTN	19/03/2018	478/QĐ-ĐHTN	15/03/2018	Đại học Thái Nguyên	2018	2021
10	Quản lý công	7340403	479/QĐ-ĐHTN	19/03/2018	479/QĐ-ĐHTN	15/03/2018	Đại học Thái Nguyên	2018	2021
11	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	372/QĐ-ĐHTN	14/03/2019	372/QĐ-ĐHTN	10/3/2019	Đại học Thái Nguyên	2019	2021
12	Kinh doanh quốc tế	7340120	78/TB-ĐHTN	14/01/2020	78/TB-ĐHTN	10/01/2020	Đại học Thái Nguyên	2020	2021

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

10.1 Quy mô đào tạo chính quy đến ngày 31/12/2021 (Người học)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
A	Sau đại học		
1	Tiến sĩ		
1.1	Khoa học xã hội và hành vi		
1.1.1	Quản lý kinh tế	9310110	28
1.2	Nông lâm nghiệp và thủy sản		
1.2.1	Kinh tế nông nghiệp	9620115	7
2	Thạc sĩ		
2.1	Kinh doanh và quản lý		
2.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	105
2.1.2	Kế toán	8340301	60
2.2	Khoa học xã hội và hành vi		
2.2.1	Quản lý kinh tế	8310110	950
2.2.2	Kinh tế phát triển	8310105	20
2.3	Nông lâm nghiệp và thủy sản		
2.3.1	Kinh tế nông nghiệp	8620115	10
B	Đại học		
3	Đại học chính quy		
3.1	Chính quy		
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
3.1.1.1	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		
3.1.1.1.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	174
3.1.1.1.2	Quản trị du lịch và khách sạn CLC		27
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		
3.1.2.1	Kinh doanh và quản lý		
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	1075
3.1.2.1.2	Marketing	7340115	405
3.1.2.1.3	Kinh doanh quốc tế	7340120	52
3.1.2.1.4	Tài chính - Ngân hàng	7340201	489
3.1.2.1.5	Kế toán	7340301	1916
3.1.2.1.6	Quản lý công	7340403	150
3.1.2.2	Pháp luật		
3.1.2.2.1	Luật kinh tế	7380107	363
3.1.2.3	Công nghệ kỹ thuật		
3.1.2.3.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	92
3.1.2.4	Khoa học xã hội và hành vi		

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
3.1.2.4.1	Kinh tế	7310101	157
3.1.2.4.2	Kinh tế đầu tư	7310104	217
3.1.2.4.3	Kinh tế phát triển	7310105	73
3.1.2.4.4	Quản trị kinh doanh CLC		124
3.1.2.4.5	Kế toán tổng hợp CLC		84
3.1.2.4.6	Tài chính CLC		19
3.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		
3.2.1	Kinh doanh và quản lý		
3.2.1.1	Kế toán	7340301	83
3.2.2	Pháp luật		
3.2.2.1	Luật kinh tế	7380107	21
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		
3.3.1	Kinh doanh và quản lý		
3.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	37
3.3.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	69
3.3.1.3	Kế toán	7340301	357
3.3.2	Pháp luật		
3.3.2.1	Luật kinh tế	7380107	26
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
3.4.1	Kinh doanh và quản lý		
3.4.1.1	Quản trị kinh doanh		33
3.4.1.2	Tài chính - Ngân hàng		11
3.4.1.3	Kế toán		94
3.4.2	Pháp luật		
3.4.2.1	Luật kinh tế		348
4	Đại học Vừa làm vừa học		
4.1	Vừa làm vừa học		
4.1.1			
1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	6
1.1.2	Kế toán	7340301	14
1.1.3	Quản lý công	7340403	13
1.1.4	Luật kinh tế	7380107	22
1.1.5	Kinh tế	7310101	1

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
4.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		
4.2.1	Kinh doanh và Quản lý		
4.2.1.1	Kế toán	7340301	68
4.2.1.2	Quản lý công	7340403	13
4.2.2	Pháp luật		
4.2.2.1	Luật kinh tế	7380107	228
4.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		
4.3.1	Kinh doanh và Quản lý		
4.3.1.1	Kế toán	7340301	177
4.3.2	Pháp luật		
4.3.2.1	Luật kinh tế	7380107	138
4.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
4.4.1	Kinh doanh và Quản lý		
4.4.1.1	Kế toán	7340301	40
4.4.1.2	Quản lý công	7340403	1
4.4.2	Pháp luật		
4.4.2.1	Luật kinh tế	7380107	79

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

10.2.1 Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 41.571 m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 1.240
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của Trường tính trên một sinh viên chính quy: 15.412 m²/sinh viên.

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	<i>Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu</i>	66	14689
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	2002

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	5	1288
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	41	10469
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	1	75
1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	76
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	15	779
2	<i>Thư viện, trung tâm học liệu</i>	1	343
3	<i>Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập</i>	1	380
	Tổng	68	15.412

10.2.2 Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ khối ngành đào tạo
1	Phòng thực hành (P.502, P.503, P.504, P.405)	Máy tính, máy in, máy chiếu, điều hòa, hệ thống trang âm loa + mic, các phần mềm phục vụ đào tạo	III, V, VII
2	Phòng học ngoại ngữ (P.501)	Máy tính, máy in, máy chiếu, điều hòa, hệ thống trang âm loa + mic, các phần mềm phục vụ đào tạo	III, V, VII

10.2.3 Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Sách giáo trình	Cơ sở dữ liệu điện tử	Cơ sở dữ liệu điện tử (Sách tham khảo ngoại văn)	Tạp chí
1	Khối ngành III	29241	141	105	1128
2	Khối ngành V	6982	31		
3	Khối ngành VII	21818	109		

10.3 Danh sách giảng viên

10.3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian (*Chi tiết tại phụ lục 01 kèm theo*)

10.3.2 Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (Không có)

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử: <http://tuyensinh.tueba.edu.vn/>

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học

1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng các trường xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh:

- Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2022;
- Xét tuyển theo kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Hà Nội;
- Xét tuyển theo kết quả học tập trung học phổ thông;
- Xét tuyển thẳng theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc xét tuyển thẳng thí sinh học tại các trường THPT có học lực 3 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 xếp loại Giỏi.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành **(1800 chỉ tiêu)**

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Xét theo KQ thi tốt nghiệp THPT (100 ¹)	Theo phương thức khác (500 ²)	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính
1	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	135	135	A00		A01		C01		D01	
2	Đại học	7340101- CLC	Quản trị kinh doanh chất lượng cao	25	25	A00		A01		C01		D01	
3	Đại học	7340115	Marketing	75	75	A00		A01		C04		D01	
4	Đại học	7340120	Kinh doanh quốc tế	40	40	A00		A01		C04		D01	
5	Đại học	7340201	Tài chính - ngân hàng	100	100	A00		A01		C01		D01	
6	Đại học	7340201-CLC	Tài chính chất lượng cao	15	15	A00		A01		C01		D01	
7	Đại học	7340301	Kế toán	210	210	A00		A01		D01		D07	
8	Đại học	7340301-CLC	Kế toán tổng hợp chất lượng cao	15	15	A00		A01		D01		D07	
9	Đại học	7340403	Quản lý công	35	35	A00		A01		C01		D01	
10	Đại học	7380107	Luật kinh tế	50	50	A00		C00		D01		D14	

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Xét theo KQ thi tốt nghiệp THPT (100 ¹)	Theo phương thức khác (500 ²)	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính
11	Đại học	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	30	30	A00		A01		C01		D01	
12	Đại học	7310101	Kinh tế	30	30	A00		A01		C04		D01	
13	Đại học	7310104	Kinh tế đầu tư	45	45	A00		A01		C04		D01	
14	Đại học	7310105	Kinh tế phát triển	30	30	A00		A01		C04		D01	
15	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	50	50	A00		C00		C04		D01	
16	Đại học	7810103- CLC	Quản trị du lịch và khách sạn chất lượng cao	15	15	A00		C00		C04		D01	

^{1, 2} Mã phương thức xét tuyển năm 2022

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

a) Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022:

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có tổng điểm 3 môn thi theo tổ hợp xét tuyển đạt ngưỡng điểm vào đại học theo quy định của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên.

Lưu ý: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được công khai sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố điểm thi tốt nghiệp THPT. (chi tiết tại website <http://tueba.edu.vn> hoặc <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>).

- Điểm xét tuyển là tổng điểm các môn thi theo thang điểm 10 đối với từng môn thi của tổ hợp xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

b) Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Hà Nội

- Điều kiện nhận hồ sơ: Thí sinh có điểm thi ĐGNL năm 2022 của Đại học Quốc gia Hà Nội đạt từ 80 điểm trở lên
- Cách thức xét tuyển: Xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo điểm xét tuyển (ĐXT). ĐXT quy về thang 30 được xác định như sau: $\text{ĐXT} = \text{Điểm ĐGNL} \cdot 30/150 + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$

c) Xét tuyển theo kết quả học tập THPT:

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển đạt từ 15.0 điểm trở lên (chưa tính điểm ưu tiên đối tượng và khu vực).
- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng và khu vực theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Công thức tính: $\text{Điểm xét tuyển} = \text{Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển} + \text{Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực}$.
- Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh lấy điểm từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu.

d) Xét tuyển thẳng:

- Thực hiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc thí sinh học tại các trường THPT có học lực 3 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 xếp loại Giỏi.

e) Điều kiện chung:

- Thí sinh đã trúng tuyển xác nhận nhập học bằng hình thức trực tuyến vào Trường trên hệ thống của Bộ giáo dục và Đào tạo.

- Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin đăng ký xét tuyển, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh sẽ từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu thông tin đăng ký xét tuyển và dữ liệu đăng ký dự thi với hồ sơ gốc.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: DTE.
- Các thông tin về mã ngành, tổ hợp xét tuyển căn cứ vào phần II, mục 1.4 của Đề án tuyển sinh.
- Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.
- Không áp dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

a) Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

*Tổ chức đăng ký và xét tuyển sớm: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh tổ chức xét tuyển sớm theo các phương thức xét Học bạ THPT, tuyển thẳng, xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Thời gian nhận hồ sơ đăng ký từ ngày 01/4/2022.

- Thời gian công bố kết quả trúng tuyển dự kiến: Trước ngày 21/7/2022

* Tổ chức đăng ký và xét tuyển đợt 1 (đợt chính): Từ ngày 22/7/2022 đến ngày 20/8/2022

- Thời gian công bố kết quả trúng tuyển dự kiến: Trước ngày 17/9/2022

* Thời gian xét tuyển đợt bổ sung sẽ có thông báo cụ thể trên website <http://tueba.edu.vn> - <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>.

* **Lưu ý:** Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển (trừ điều kiện tốt nghiệp THPT) vào Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh theo kế hoạch xét tuyển sớm sau đó phải tiếp tục đăng ký nguyện vọng trên hệ thống của Bộ giáo dục và Đào tạo từ ngày 22/7/2022 đến ngày 20/8/2022

b) Hồ sơ đăng ký xét tuyển

*Đối với thí sinh đăng ký và xét tuyển sớm nộp trực tiếp tại Trường gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển.
- Bản sao Bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT trước năm 2022)
- Bản sao học bạ Trung học phổ thông.

* Đối với thí sinh đăng ký và xét tuyển đợt 1 (đợt chính):

- Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

* Đối với thí sinh đăng ký và xét tuyển đợt bổ sung sẽ có thông báo cụ thể trên website <http://tueba.edu.vn>
<http://tuyensinh.tueba.edu.vn>.

c) Hình thức nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển

* Đối với đăng ký và xét tuyển sớm: Thí sinh có thể lựa chọn 1 trong 3 phương thức nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển sau:

- Đăng ký xét tuyển trực tuyến tại địa chỉ <http://tuyensinh.tueba.edu.vn/dang-ky-truc-tuyen/>
- Nộp chuyển phát nhanh qua đường bưu điện theo địa chỉ: Trung tâm Đào tạo theo nhu cầu xã hội, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên;
- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Đào tạo theo nhu cầu xã hội, Phòng 110, Tầng 1, Khu hiệu bộ, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

* Đối với đăng ký và xét tuyển đợt 1 (đợt chính): Thí sinh đăng ký xét tuyển đợt 1 trên hệ thống theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

* Đối với đợt bổ sung: Thí sinh đăng ký xét tuyển đợt bổ sung trên hệ thống theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo hướng dẫn tại website: <http://tueba.edu.vn> hoặc <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;

- Xét tuyển thẳng: Theo Quy chế tuyển sinh hiện hành hoặc thí sinh học tại các trường THPT có kết quả học tập 3 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 đạt học lực giỏi.

- Chính sách ưu tiên:

- Nhà trường cấp 50 suất học bổng (tương đương học phí học kỳ 1: 5.000.000đ) cho các thí sinh thuộc diện tuyển thẳng và thí sinh học tại các trường THPT xét tuyển đợt 1 có kết quả học tập 3 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 đạt học lực giỏi. Ưu tiên các thí sinh xác nhận nhập học sớm trên hệ thống.

1.9. Lệ phí đăng ký xét tuyển: Theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Mức học phí đối với sinh viên đại học chính quy năm học 2022-2023 là 390.625 đồng/01 tín chỉ.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:

- Xét tuyển sớm: Từ ngày 01/4/2022 đến trước ngày 21/7/2022

- Xét tuyển đợt 1: Từ ngày 22/7/2022 đến trước ngày 20/8/2022

- Xét tuyển đợt bổ sung: Từ ngày 01/10/2022

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành): Không có

1.13. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể):

1.13.1. Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

TT	Tên doanh nghiệp phối hợp đào tạo	Thời gian bắt đầu phối hợp đào tạo	Nội dung hợp tác
1	Công ty Du lịch Dạ hương	Năm 2015	Tuyển dụng và phối hợp đào tạo

2	Khách sạn Đông Á Plaza	Năm 2016	
3	Khách sạn Kim Thái	Năm 2017	
6	Khách Sạn Habana	Năm 2018	
4	Belvedere Resort Tam Đảo	Năm 2019	
5	Nhà hàng Thái Việt	Năm 2019	

1.13.2. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế đặc thù trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch

trình độ đại học (không trái quy định hiện hành) ...

- Căn cứ theo Báo cáo số 364/ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 13 tháng 5 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh về việc báo cáo thực trạng đào tạo đại học các ngành đáp ứng nguồn nhân lực về du lịch.

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 93.998 triệu đồng

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 10,016 triệu đồng/SV/năm

2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1 Tuyển sinh liên thông trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy với đối tượng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng

2.1.1 Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp (hoặc trung cấp nghề) hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng (hoặc cao đẳng nghề) do các cơ sở đào tạo trong nước cấp. Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp phải bảo đảm đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động – Thương binh và xã hội.

- Trường hợp thí sinh tốt nghiệp trung cấp nghề (trung học nghề) nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

2.1.2 Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2.1.3 Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

- Xét tuyển theo kết quả học tập THPT.
- Xét tuyển theo điểm trung bình chung học tập toàn khóa của hệ trung cấp hoặc cao đẳng đối với thí sinh mất học bạ THPT (yêu cầu phải có giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền).

2.1.4 Chỉ tiêu tuyển sinh: **200 chỉ tiêu**

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo liên thông	Ngày tháng năm ban hành quyết định	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc Trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Trình độ đại học	7340301	Kế toán	100	365/ĐT-ĐHTN	21/4/2010	Đại học Thái Nguyên	2010
2	Trình độ đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	30	366/QĐ-ĐHTN	21/4/2010	Đại học Thái Nguyên	2010
3	Trình độ đại học	7380107	Luật kinh tế	30	2051/QĐ-ĐHTN	26/9/2017	Đại học Thái Nguyên	2017
4	Trình độ đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	20	512/QĐ-ĐHTN	24/5/2014	Đại học Thái Nguyên	2014
5	Trình độ đại học	7340403	Quản lý công	10	169/QĐ-ĐHTN	24/01/2019	Đại học Thái Nguyên	2019
6	Trình độ đại học	7310101	Kinh tế	10	1598/QĐ-ĐHTN	15/12/2010	Đại học Thái Nguyên	Chưa đào tạo

2.1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

*** Đối tượng thí sinh xét theo kết quả học tập THPT**

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển không thấp hơn 13 điểm (chưa tính điểm ưu tiên đối tượng và khu vực).

- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng và khu vực theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Công thức tính: Điểm xét tuyển = Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực.

*** Đối tượng thí sinh xét theo điểm trung bình chung học tập toàn khóa của hệ trung cấp hoặc cao đẳng**

- Thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng và có điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa đạt 5,0 (đối với thang điểm 10) hoặc 2,0 (đối với thang điểm 4) trở lên.

- Nhà trường lấy điểm từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu.

- Công thức tính: Điểm xét tuyển = Điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa + Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực (theo quy định hiện hành).

2.1.6 Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: DTE.

- Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

- Không áp dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

2.1.7 Tổ chức tuyển sinh:

*** Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển** của từng đợt tuyển sinh được thông báo chi tiết tại website:

<http://tueba.edu.vn> - <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>.

*** Hình thức nhận hồ sơ xét tuyển**

- Tuyển sinh tại trường: Văn phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

- Tuyển sinh tại các địa phương (đối với hệ vừa làm vừa học): Thí sinh có thể nộp hồ sơ tại các cơ sở liên kết đào tạo với Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh (theo thông báo tuyển sinh).

- Nộp qua đường bưu điện theo địa chỉ: Văn phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2.1.8. *Lệ phí xét tuyển/thi tuyển*

- Lệ phí đăng ký xét tuyển: 25.000 đồng/01 hồ sơ.

2.1.9. *Học phí dự kiến với sinh viên:*

Mức học phí năm học 2022-2023

- Mức học phí hệ chính quy: 390.625 đồng/01 tín chỉ

2.1.10. *Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm*

2.1.11. *Các nội dung khác:*

Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Nhà trường).
- Bản sao có công chứng:
 - + Bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
 - + Bảng điểm toàn khóa, Bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng.
 - + Bản sao Giấy khai sinh.
 - + Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

2.2 Tuyển sinh liên thông trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy với đối tượng tốt nghiệp đại học

3.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp 01 bằng đại học (chính quy hoặc vừa làm vừa học hoặc từ xa).
- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

3.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

3.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

- Xét tuyển theo kết quả học tập toàn khóa của bằng đại học thứ nhất: Căn cứ theo điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa của bằng đại học thứ nhất cộng với điểm ưu tiên đối tượng và khu vực để làm căn cứ xét tuyển.
- Trường hợp thí sinh không có điểm trung bình chung toàn khóa của bằng đại học thứ nhất, Nhà trường căn cứ vào xếp hạng bằng tốt nghiệp để xét tuyển.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: **200 chỉ tiêu**

STT	Trình độ đào tạo	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo	Ngày tháng năm ban hành quyết định	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc Trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	Kế toán	7340301	70	938/ĐT-ĐHTN	05/10/2005	Đại học Thái Nguyên	2005
2	Đại học	Quản trị kinh doanh	7340101	10	491/QĐ-ĐHTN	31/05/2006	Đại học Thái Nguyên	2006
3	Đại học	Luật kinh tế	7380107	90	528/QĐ-ĐHTN	29/04/2014	Đại học Thái Nguyên	2017
4	Đại học	Tài chính - Ngân hàng	7340201	10	703/QĐ-ĐHTN	20/04/2015	Đại học Thái Nguyên	2018

5	Đại học	Quản lý công	7340403	10	169/QĐ-ĐHTN	24/01/2019	Đại học Thái Nguyên	2019
6	Đại học	Kinh tế	7310101	10	264/QĐ-ĐHTN	17/4/2011	Đại học Thái Nguyên	2011

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Thí sinh đã tốt nghiệp một bằng đại học và có điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa của bằng đại học thứ nhất đạt 5,0 (đối với thang điểm 10) hoặc 2,0 (đối với thang điểm 4) trở lên.
- Công thức tính: Điểm xét tuyển = Điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa + Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực (theo quy định hiện hành).

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: DTE.
- Không áp dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

3.7. Tổ chức tuyển sinh:

* **Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển** của từng đợt tuyển sinh được thông báo chi tiết tại website:

<http://tueba.edu.vn> - <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>

* **Hình thức nhận hồ sơ xét tuyển:**

- Tuyển sinh tại trường: Văn phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
- Tuyển sinh tại các địa phương (đối với hệ vừa làm vừa học): Thí sinh có thể nộp hồ sơ tại các cơ sở liên kết đào tạo với Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh (theo thông báo tuyển sinh).
- Nộp qua đường bưu điện theo địa chỉ: Văn phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

3.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Lệ phí đăng ký xét tuyển: 25.000 đồng/01 hồ sơ.

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên:

Mức học phí năm học 2022-2023:

- Mức học phí hệ chính quy: 500.000 đồng/01 tín chỉ

3.10. Các nội dung khác:

Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Nhà trường).
- Bản sao có công chứng:
 - + Bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
 - + Bằng tốt nghiệp đại học.
 - + Bảng điểm toàn khóa bậc đại học.
 - + Bản sao Giấy khai sinh.
 - + Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

III. Tuyển sinh vừa làm vừa học

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Người đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp.
- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo kết quả ghi trong học bạ THPT.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: **60 chỉ tiêu**

STT	Trình độ đào tạo	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành quyết định	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc Trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	Kế toán	7340301	20	136/QĐ-TTg	02/8/2004	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
2	Đại học	Quản trị kinh doanh	7340101	10	136/QĐ-TTg	02/8/2004	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
3	Đại học	Luật kinh tế	7380107	10	437/QĐ-ĐHTN	02/2/2013	Đại học Thái Nguyên	2017
4	Đại học	Quản lý công	7340403	10	479/QĐ-ĐHTN	19/03/2018	Đại học Thái Nguyên	2019
5	Đại học	Tài chính - Ngân hàng	7340201	10	932/ĐHTN-ĐT	26/07/2012	Đại học Thái Nguyên	Chưa đào tạo

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

*** Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào**

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển không thấp hơn 13 điểm (chưa tính điểm ưu tiên đối tượng và khu vực).

- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng và khu vực theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Nhà trường lấy điểm từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu.

- Công thức tính: Điểm xét tuyển = Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực.

*** Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển**

- Người đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: DTE.
- Các thông tin về mã số ngành, tổ hợp xét tuyển căn cứ vào phần b, mục 1.4 của Đề án tuyển sinh.
- Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.
- Không áp dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

- Thời gian tuyển sinh: Tuyển sinh liên tục trong năm.
- Hình thức nhận hồ sơ: Nhận hồ sơ trực tiếp tại Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh hoặc các cơ sở liên kết với Nhà trường

1.8. Chính sách ưu tiên:

- Thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.
- Các đối tượng được hưởng ưu tiên theo quy định hiện hành.

1.9. Lệ phí xét tuyển:

- Lệ phí xét tuyển: 25.000 đồng/01 hồ sơ.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên:

- Mức học phí năm học 2022-2023: 585.937 đồng/01 tín chỉ

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Tuyển sinh liên tục trong năm

1.12. Các nội dung khác:

Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Nhà trường)
- Bản sao có công chứng:
 - + Bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, học bạ THPT
 - + Bản sao Giấy khai sinh; các giấy tờ ưu tiên (nếu có).

2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1 Tuyển sinh liên thông trình độ đại học hình thức đào tạo vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng

2.1.1 Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp (hoặc trung cấp nghề) hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng (hoặc cao đẳng nghề) do các cơ sở đào tạo trong nước cấp. Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp phải bảo đảm đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động – Thương binh và xã hội.
- Trường hợp thí sinh tốt nghiệp trung cấp nghề (trung học nghề) nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

2.1.2 Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2.1.3 Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

- Xét tuyển theo kết quả học tập THPT.

- Xét tuyển theo điểm trung bình chung học tập toàn khóa của hệ trung cấp hoặc cao đẳng đối với thí sinh mất học bạ THPT (yêu cầu phải có giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền).

2.1.4 Chỉ tiêu tuyển sinh: **400 chỉ tiêu**

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo liên thông	Ngày tháng năm ban hành quyết định	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc Trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Trình độ đại học	7340301	Kế toán	80	365/ĐT-ĐHTN	21/4/2010	Đại học Thái Nguyên	2010
2	Trình độ đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	20	366/QĐ-ĐHTN	21/4/2010	Đại học Thái Nguyên	2010
3	Trình độ đại học	7380107	Luật kinh tế	230	2051/QĐ-ĐHTN	26/9/2017	Đại học Thái Nguyên	2017
4	Trình độ đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	20	512/QĐ-ĐHTN	24/5/2014	Đại học Thái Nguyên	2014
5	Trình độ đại học	7340403	Quản lý công	40	169/QĐ-ĐHTN	24/01/2019	Đại học Thái Nguyên	2019
6	Trình độ đại học	7310101	Kinh tế	10	1598/QĐ-ĐHTN	15/12/2010	Đại học Thái Nguyên	Chưa đào tạo

2.1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

*** Đối tượng thí sinh xét theo kết quả học tập THPT**

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển không thấp hơn 13 điểm (chưa tính điểm ưu tiên đối tượng và khu vực).

- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng và khu vực theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Công thức tính: Điểm xét tuyển = Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực.

*** Đối tượng thí sinh xét theo điểm trung bình chung học tập toàn khóa của hệ trung cấp hoặc cao đẳng**

- Thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng và có điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa đạt 5,0 (đối với thang điểm 10) hoặc 2,0 (đối với thang điểm 4) trở lên.

- Nhà trường lấy điểm từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu.

- Công thức tính: Điểm xét tuyển = Điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa + Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực (theo quy định hiện hành).

2.1.6 Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: DTE.

- Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

- Không áp dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

2.1.7 Tổ chức tuyển sinh:

*** Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển** của từng đợt tuyển sinh được thông báo chi tiết tại website:

<http://tueba.edu.vn> - <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>.

*** Hình thức nhận hồ sơ xét tuyển**

- Tuyển sinh tại trường: Văn phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

- Tuyển sinh tại các địa phương (đối với hệ vừa làm vừa học): Thí sinh có thể nộp hồ sơ tại các cơ sở liên kết đào tạo với Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh (theo thông báo tuyển sinh).

- Nộp qua đường bưu điện theo địa chỉ: Văn phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2.1.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí đăng ký xét tuyển: 25.000 đồng/01 hồ sơ.

2.1.9. Học phí dự kiến với sinh viên:

Mức học phí năm học 2022-2023

- Mức học phí hệ vừa làm vừa học: 585.937 đồng/01 tín chỉ

2.1.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

2.1.11. Các nội dung khác:

Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Nhà trường).
- Bản sao có công chứng:
 - + Bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
 - + Bảng điểm toàn khóa, Bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng.
 - + Bản sao Giấy khai sinh.
 - + Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

2.2 Tuyển sinh liên thông trình độ đại học hình thức đào tạo vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp đại học

3.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp 01 bằng đại học (chính quy hoặc vừa làm vừa học hoặc từ xa).
- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

3.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

3.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

- Xét tuyển theo kết quả học tập toàn khóa của bằng đại học thứ nhất: Căn cứ theo điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa của bằng đại học thứ nhất cộng với điểm ưu tiên đối tượng và khu vực để làm căn cứ xét tuyển.
- Trường hợp thí sinh không có điểm trung bình chung toàn khóa của bằng đại học thứ nhất, Nhà trường căn cứ vào xếp hạng bằng tốt nghiệp để xét tuyển.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: **200 chỉ tiêu**

STT	Trình độ đào tạo	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo	Ngày tháng năm ban hành quyết định	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc Trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	Kế toán	7340301	60	938/ĐT-ĐHTN	05/10/2005	Đại học Thái Nguyên	2005
2	Đại học	Quản trị kinh doanh	7340101	10	491/QĐ-ĐHTN	31/05/2006	Đại học Thái Nguyên	2006
3	Đại học	Luật kinh tế	7380107	100	528/QĐ-ĐHTN	29/04/2014	Đại học Thái Nguyên	2017
4	Đại học	Tài chính - Ngân hàng	7340201	10	703/QĐ-ĐHTN	20/04/2015	Đại học Thái Nguyên	2018
5	Đại học	Quản lý công	7340403	10	169/QĐ-ĐHTN	24/01/2019	Đại học Thái Nguyên	2019
6	Đại học	Kinh tế	7310101	10	264/QĐ-ĐHTN	17/4/2011	Đại học Thái Nguyên	2011

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Thí sinh đã tốt nghiệp một bằng đại học và có điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa của bằng đại học thứ nhất đạt 5,0 (đối với thang điểm 10) hoặc 2,0 (đối với thang điểm 4) trở lên.
- Công thức tính: Điểm xét tuyển = Điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa + Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực (theo quy định hiện hành).

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: DTE.

- Không áp dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

3.7. Tổ chức tuyển sinh:

- * **Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển** của từng đợt tuyển sinh được thông báo chi tiết tại website:

<http://tueba.edu.vn> - <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>

- * **Hình thức nhận hồ sơ xét tuyển:**

- Tuyển sinh tại trường: Văn phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
- Tuyển sinh tại các địa phương (đối với hệ vừa làm vừa học): Thí sinh có thể nộp hồ sơ tại các cơ sở liên kết đào tạo với Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh (theo thông báo tuyển sinh).
- Nộp qua đường bưu điện theo địa chỉ: Văn phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

3.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Lệ phí đăng ký xét tuyển: 25.000 đồng/01 hồ sơ.

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên:

Mức học phí năm học 2022-2023:

- Mức học phí hệ vừa làm vừa học: 585.937 đồng/01 tín chỉ

3.10. Các nội dung khác:

Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Nhà trường).
- Bản sao có công chứng:
 - + Bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
 - + Bằng tốt nghiệp đại học.
 - + Bảng điểm toàn khóa bậc đại học.

- + Bản sao Giấy khai sinh.
- + Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

PHỤ LỤC 1

Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2022 của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Ngành tham gia giảng dạy
1	An Thị Thu	02/12/1980	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
2	Bạch Thị Huyền	22/05/1988	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán, kiểm toán và phân tích	7340301	Kế toán
3	Bùi Minh Tân	05/01/1988	Nữ	Thạc sĩ	Thể dục thể thao	7340301	Kế toán
4	Đàm Phương Lan	05/11/1978	Nữ	Tiến sĩ	Kế toán, kiểm toán và phân tích	7340301	Kế toán
5	Đàm Thị Hạnh	08/03/1991	Nữ	Thạc sĩ	Triết học	7340301	Kế toán
6	Đặng Kim Oanh	04/10/1986	Nữ	Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	7340301	Kế toán
7	Đặng Quỳnh Trinh	29/05/1981	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế	7340301	Kế toán
8	Đặng Thị Dịu	08/01/1979	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
9	Đào Thúy Hằng	25/10/1983	Nữ	Tiến sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
10	Đỗ Đức Quang	29/01/1985	Nam	Thạc sĩ	Kế toán, Kiểm toán và Phân tích	7340301	Kế toán
11	Đỗ Thanh Phúc	09/02/1986	Nữ	Thạc sĩ	Toán	7340301	Kế toán
12	Đỗ Thị Hồng Hạnh	10/07/1976	Nữ	Tiến sĩ	Kế toán, kiểm toán và phân tích	7340301	Kế toán
13	Đỗ Thị Thu Hằng	22/04/1987	Nữ	Tiến sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
14	Đỗ Thị Thúy Phương	04/02/1974	Nữ	PGS.TS	Kinh tế nông nghiệp	7340301	Kế toán
15	Đồng Thị Hồng Ngọc	28/09/1988	Nữ	Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số	7340301	Kế toán
16	Dương Công Hiệp	17/11/1988	Nam	Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
17	Dương Quế Linh	11/05/1988	Nữ	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng anh	7340301	Kế toán
18	Dương Thanh Tình	17/11/1976	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
19	Dương Thị Hương Liên	24/04/1984	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán, Kiểm toán và Phân tích	7340301	Kế toán
20	Dương Thị Luyến	02/03/1989	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
21	Dương Thu Minh	10/01/1983	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế	7340301	Kế toán
22	Dương Tố Quỳnh	21/10/1987	Nữ	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7340301	Kế toán
23	Giang Thị Trang	25/10/1990	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán

24	Hà Thị Thanh Hoa	14/05/1980	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
25	Hoàng Mai Phương	20/03/1989	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính học	7340301	Kế toán
26	Hoàng Mỹ Bình	10/01/1984	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán, Kiểm toán và Phân tích	7340301	Kế toán
27	Hoàng Thanh Hải	03/09/1988	Nữ	Thạc sĩ	Xác xuất Thống kê	7340301	Kế toán
28	Hoàng Thị Hải Yến	22/07/1990	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
29	Hoàng Thị Nguyệt	29/09/1988	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
30	Khuong Kiều Trang	08/03/1990	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
31	Ma Thị Hường	29/04/1974	Nữ	Tiến sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
32	Ngô Thị Tân Hương	13/10/1974	Nữ	Tiến sĩ	Triết học	7340301	Kế toán
33	Nguyễn Hồng Hạnh	16/09/1990	Nữ	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7340301	Kế toán
34	Nguyễn Hương Ngọc	25/02/1990	Nữ	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7340301	Kế toán
35	Nguyễn Hữu Thu	01/10/1979	Nam	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	7340301	Kế toán
36	Nguyễn Phương Thảo	05/11/1981	Nữ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
37	Nguyễn Thị Hoài Thu	20/10/1988	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán, Kiểm toán và phân tích	7340301	Kế toán
38	Nguyễn Thị Hồng	01/01/1981	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế	7340301	Kế toán
39	Nguyễn Thị Hồng Yến	25/06/1982	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế tài chính, ngân hàng	7340301	Kế toán
40	Nguyễn Thị Hường	05/11/1990	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán, kiểm toán và phân tích	7340301	Kế toán
41	Nguyễn Thị Kim Anh	17/09/1973	Nữ	Tiến sĩ	Kế toán, kiểm toán và phân tích	7340301	Kế toán
42	Nguyễn Thị Kim Anh	22/09/1985	Nữ	Tiến sĩ	kế toán	7340301	Kế toán
43	Nguyễn Thị Kim Oanh	23/11/1987	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
44	Nguyễn Thị Lan Anh	11/02/1982	Nữ	Tiến sĩ	Kế toán, Kiểm toán và phân tích	7340301	Kế toán
45	Nguyễn Thị Minh Hằng	23/02/1986	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
46	Nguyễn Thị Nga	18/01/1983	Nữ	Tiến sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
47	Nguyễn Thị Ngọc Bích	19/10/1990	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
48	Nguyễn Thị Nội	12/07/1982	Nữ	Tiến sĩ	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	7340301	Kế toán
49	Nguyễn Thị Thanh Huyền	20/08/1983	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế học	7340301	Kế toán
50	Nguyễn Thị Thanh Ngà	20/09/1989	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính	7340301	Kế toán
51	Nguyễn Thị Thảo	23/10/1990	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
52	Nguyễn Thị Thu Hằng	07/10/1988	Nữ	Thạc sĩ	Điều khiển học kinh tế	7340301	Kế toán
53	Nguyễn Thị Thu Hiền	16/07/1986	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán, Kiểm toán và phân tích	7340301	Kế toán
54	Nguyễn Thị Thu Huyền	06/07/1984	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
55	Nguyễn Thị Thu Phương	06/07/1989	Nữ	Thạc sĩ	Lịch sử Đảng CSVN	7340301	Kế toán

56	Nguyễn Thị Thu Thu	18/09/1987	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
57	Nguyễn Thị Thu Trang	04/11/1983	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
58	Nguyễn Thị Thủy	10/05/1991	Nữ	Thạc sĩ	Triết học	7340301	Kế toán
59	Nguyễn Thị Tuấn	06/06/1979	Nữ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7510605	Kế toán
60	Nguyễn Thu Hà	18/07/1991	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7510605	Kế toán
61	Nguyễn Thu Hằng	27/01/1991	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7510605	Kế toán
62	Nguyễn Trọng Nghĩa	03/11/1975	Nam	Thạc sĩ	Kế toán	7510605	Kế toán
63	Nguyễn Văn Thanh	01/10/1984	Nam	Thạc sĩ	Thể dục thể thao	7510605	Kế toán
64	Nguyễn Việt Phương	08/10/1985	Nam	Thạc sĩ	Toán (Giải tích)	7510605	Kế toán
65	Nông Ngọc Hưng	25/07/1978	Nam	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	7510605	Kế toán
66	Nông Thị Kim Dung	05/12/1980	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế đầu tư	7510605	Kế toán
67	Phạm Thị Hồng Nhung	28/01/1989	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	7510605	Kế toán
68	Phạm Thị Nga	04/02/1983	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	7510605	Kế toán
69	Phạm Thùy Dương	21/03/1982	Nữ	Tiến sĩ	Quản lý	7340101	Kế toán
70	Phan Thị Thái Hà	11/03/1985	Nữ	Tiến sĩ	Kế toán, Kiểm toán và phân tích	7340101	Kế toán
71	Tạ Thị Mai Hương	01/03/1985	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh	7340101	Kế toán
72	Thái Thị Thái Nguyên	18/11/1981	Nữ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Kế toán
73	Thái Thị Thu Trang	14/04/1983	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế	7340101	Kế toán
74	Thăng Thị Hồng Nhung	06/09/1990	Nữ	Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	7340101	Kế toán
75	Trần Đình Chúc	25/03/1962	Nam	Thạc sĩ	Toán học	7340101	Kế toán
76	Trần Thị Ngọc Linh	08/06/1983	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế	7340101	Kế toán
77	Trần Thị Nhung	16/10/1985	Nữ	Tiến sĩ	Kế toán	7340101	Kế toán
78	Trần Thị Tiệp	22/06/1985	Nữ	Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	7340101	Kế toán
79	Trần Tuấn Anh	26/04/1986	Nam	Tiến sĩ	Kế toán	7340101	Kế toán
80	Vũ Quỳnh Nam	12/04/1983	Nữ	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	7340101	Kế toán
81	Vũ Thị Hòa	27/07/1990	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340101	Kế toán
82	Vũ Thị Minh	06/11/1988	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán.	7340101	Kế toán
83	Vũ Thị Quỳnh Chi	20/10/1980	Nữ	Tiến sĩ	Kế toán, kiểm toán và phân tích	7340101	Kế toán
84	Bùi Như Hiên	18/09/1985	Nam	Tiến sĩ	Quản lý doanh nghiệp	7340101	Quản trị kinh doanh
85	Đặng Phi Trường	17/06/1985	Nam	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
86	Đặng Thị Ngọc Anh	17/05/1982	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh	7340101	Quản trị kinh doanh
87	Đinh Hồng Linh	23/10/1982	Nam	Tiến sĩ	Kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh

88	Đinh Thị Tuyết	16/07/1988	Nữ	Tiến sĩ	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	7340101	Quản trị kinh doanh
89	Đỗ Thị Hoàng Yến	07/10/1988	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
90	Dương Thanh Hào	01/08/1990	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh	7340101	Quản trị kinh doanh
91	Dương Thị Hương	26/02/1988	Nữ	Tiến sĩ	Triết học	7340101	Quản trị kinh doanh
92	Dương Thu Vân	14/08/1991	Nữ	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7340101	Quản trị kinh doanh
93	Hà Thị Thanh Hoa	03/02/1980	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340120	Quản trị kinh doanh
94	Hoàng Thị Huệ	22/06/1978	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340120	Quản trị kinh doanh
95	La Quý Dương	04/01/1986	Nam	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340120	Quản trị kinh doanh
96	Lê Huy Hoàng	11/03/1986	Nam	Thạc sĩ	Tiếng Anh	7340120	Quản trị kinh doanh
97	Ma Thị Huyền Nga	15/12/1989	Nữ	Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	7340120	Quản trị kinh doanh
98	Ngô Thị Hương Giang	07/10/1979	Nữ	Tiến sĩ	Thương mại	7340120	Quản trị kinh doanh
99	Ngô Thị Minh Ngọc	09/01/1987	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340120	Quản trị kinh doanh
100	Nguyễn Đắc Dũng	31/08/1982	Nam	Thạc sĩ	Quản trị doanh nghiệp	7340120	Quản trị kinh doanh
101	Nguyễn Đức Thu	08/06/1966	Nam	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340120	Quản trị kinh doanh
102	Nguyễn Hải Khanh	07/10/1984	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340120	Quản trị kinh doanh
103	Nguyễn Nam Hà	14/02/1962	Nam	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất - Huấn luyện thể thao	7340120	Quản trị kinh doanh
104	Nguyễn Ngọc Bình	06/05/1987	Nam	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7340120	Quản trị kinh doanh
105	Nguyễn Như Trang	22/06/1986	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340120	Quản trị kinh doanh
106	Nguyễn Thành Công	02/09/1984	Nam	Tiến sĩ	Khoa học quản lý và Công trình	7380107	Quản trị kinh doanh
107	Nguyễn Thanh Minh	17/09/1957	Nam	Tiến sĩ	Kinh tế	7380107	Quản trị kinh doanh
108	Nguyễn Thảo Nguyên	10/04/1990	Nữ	Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	7380107	Quản trị kinh doanh
109	Nguyễn Thị Kim Nhung	08/10/1982	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7380107	Quản trị kinh doanh
110	Nguyễn Thị Oanh	08/02/1990	Nữ	Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	7380107	Quản trị kinh doanh
111	Nguyễn Thị Thu Hà	18/10/1989	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7380107	Quản trị kinh doanh
112	Nguyễn Thị Thu Hà	24/12/1984	Nữ	Tiến sĩ	Quản trị công	7380107	Quản trị kinh doanh
113	Nguyễn Tiên Phong	05/12/1966	Nam	Thạc sĩ	Giáo dục học	7380107	Quản trị kinh doanh
114	Nguyễn Văn Anh	09/10/1978	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7380107	Quản trị kinh doanh
115	Nguyễn Vũ Phong Vân	12/07/1986	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh	7380107	Quản trị kinh doanh
116	Nông Thị Dung	16/01/1981	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị doanh nghiệp	7380107	Quản trị kinh doanh
117	Phạm Thị Hồng	15/12/1988	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	7380107	Quản trị kinh doanh
118	Phạm Thị Minh Nguyệt	12/02/1984	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế học	7380107	Quản trị kinh doanh

119	Phạm Văn Hạnh	11/02/1978	Nam	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7380107	Quản trị kinh doanh
120	Phùng Trần Mỹ Hạnh	03/03/1991	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế Nông nghiệp	7340115	Quản trị kinh doanh
121	Trần Quang Huy	14/05/1962	Nam	PGS.TS	Kinh tế nông nghiệp	7340115	Quản trị kinh doanh
122	Trần Thị Mai Linh	02/11/1990	Nữ	Thạc sĩ	Toán học	7340115	Quản trị kinh doanh
123	Trần Thị Phương Hạnh	24/11/1986	Nữ	Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học	7340115	Quản trị kinh doanh
124	Trần Thị Vân Anh	08/09/1987	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế Nông nghiệp	7340115	Quản trị kinh doanh
125	Trần Thị Xuân	04/02/1984	Nữ	Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7340115	Quản trị kinh doanh
126	Trần Văn Dũng	20/05/1963	Nam	Thạc sĩ	Kinh tế	7340115	Quản trị kinh doanh
127	Trần Văn Giảng	06/09/1984	Nam	Tiến sĩ	Triết học	7340115	Quản trị kinh doanh
128	Bùi Đức Linh	24/01/1985	Nam	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340403	Quản lý công
129	Cao Thị Thanh Phượng	25/10/1988	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340403	Quản lý công
130	Đàm Thanh Thủy	17/10/1973	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	7340403	Quản lý công
131	Đặng Tất Thắng	05/07/1980	Nam	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340403	Quản lý công
132	Đỗ Đình Long	14/05/1976	Nam	Tiến sĩ	Kinh tế	7340403	Quản lý công
133	Lê Ngọc Nương	10/10/1985	Nữ	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	7340403	Quản lý công
134	Lưu Thị Phương Thảo	22/05/1986	Nữ	Thạc sĩ	Thương mại	7340403	Quản lý công
135	Phạm Thị Ngọc Vân	18/08/1979	Nữ	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	7340403	Quản lý công
136	Tạ Thị Thanh Huyền	15/06/1978	Nữ	Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp	7340403	Quản lý công
137	Trần Chí Thiện	02/09/1958	Nam	PGS.TS	Kinh tế nông nghiệp	7340403	Quản lý công
138	Vũ Thị Hậu	08/01/1977	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế công nghiệp	7340115	Quản trị kinh doanh
139	Bùi Thị Ngân	17/10/1988	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
140	Chu Thị Thúc	16/12/1987	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
141	Đào Thị Tân	19/09/1984	Nữ	Thạc sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học	7340201	Tài chính - Ngân hàng
142	Đỗ Kim Dư	04/05/1981	Nữ	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
143	Hà Thị Thanh Nga	11/03/1980	Nữ	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
144	Hoàng Hà	08/09/1974	Nam	Thạc sĩ	Tài chính - Quốc tế	7340201	Tài chính - Ngân hàng
145	Hoàng Thị Thu	10/01/1976	Nữ	PGS.TS	Kinh tế	7340201	Tài chính - Ngân hàng
146	Kiều Thị Khánh	18/03/1990	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
147	Lã Thị Kim Anh	10/01/1990	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
148	Lê Thị Thu Huyền	10/10/1985	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế Chính trị	7340201	Tài chính - Ngân hàng
149	Lê Thị Thu Phương	26/01/1983	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
150	Lê Thu Hoài	20/12/1989	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế học	7340201	Tài chính - Ngân hàng
151	Mai Thanh Giang	28/06/1985	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng

152	Nguyễn Hà Thương	31/07/1989	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
153	Nguyễn Thị Linh Trang	20/04/1984	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
154	Nguyễn Thị Phương Thảo	16/03/1988	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
155	Nguyễn Thị Thành Vinh	12/09/1981	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
156	Nguyễn Thị Thúy Linh	16/10/1991	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
157	Nguyễn Thu Nga	10/09/1983	Nữ	Tiến sĩ	Ngân hàng - Tài chính	7340201	Tài chính - Ngân hàng
158	Nguyễn Việt Dũng	07/07/1981	Nam	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
159	Phạm Thanh Hà	01/10/1983	Nữ	Thạc sĩ	Kế toán	7340201	Tài chính - Ngân hàng
160	Phùng Thị Thu Hà	28/12/1988	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
161	Trần Đình Mạnh	21/11/1992	Nam	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
162	Trần Thanh Hải	19/08/1992	Nữ	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
163	Trần Thị Thùy Linh	28/06/1989	Nữ	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
164	Vũ Bích Vân	27/07/1990	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế	7340201	Tài chính - Ngân hàng
165	Đào Thị Hương	27/10/1988	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340115	Marketing
166	Đỗ Thị Hòa Nhã	27/02/1979	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	7340115	Marketing
167	Dương Thanh Hà	02/11/1976	Nam	Tiến sĩ	Marketing	7340115	Marketing
168	Lê Thị Bích Thủy	17/06/1988	Nữ	Thạc sĩ	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	7340115	Marketing
169	Ngô Thị Nhung	16/03/1984	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340115	Marketing
170	Nguyễn Huy Hoàng	23/02/1989	Nam	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340115	Marketing
171	Nguyễn Minh Huệ	11/07/1983	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340115	Marketing
172	Nguyễn Ngọc Hoa	06/12/1985	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	7340115	Marketing
173	Nguyễn Thị Gấm	25/07/1969	Nữ	PGS.TS	Quản trị Kinh doanh	7340115	Marketing
174	Nguyễn Thị Như Quỳnh	19/07/1989	Nữ	Thạc sĩ	Lịch sử Đảng	7340115	Marketing
175	Nguyễn Thị Thái Hà	05/09/1983	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340115	Marketing
176	Nguyễn Hồng Hải	25/11/1980	Nam	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340115	Marketing
177	Nguyễn Văn Hùng	04/11/1984	Nam	Thạc sĩ	Thương mại	7340115	Marketing
178	Nông Thị Minh Ngọc	02/11/1989	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340115	Marketing
179	Phạm Minh Hoàng	16/05/1984	Nam	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340115	Marketing
180	Tạ Bích Huệ	21/08/1989	Nữ	Thạc sĩ	Lịch sử Đảng	7340115	Marketing
181	Trần Thu Nga	15/05/1990	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340115	Marketing
182	Trần Xuân Kiên	21/09/1981	Nam	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340115	Marketing
183	Âu Thị Diệu Linh	27/10/1991	Nữ	Thạc sĩ	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế
184	Bùi Thị Trà Ly	12/12/1986	Nữ	Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học	7380107	Luật kinh tế

185	Cao Phương Nga	31/01/1984	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế	7380107	Luật kinh tế
186	Đỗ Hoàng Yến	24/06/1986	Nữ	Thạc sĩ	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế
187	Đoàn Mạnh Hồng	08/04/1978	Nam	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	7380107	Luật kinh tế
188	Hoàng Nghiệp Quỳnh	12/11/1978	Nữ	Thạc sĩ	Quản lý Khoa học và Công nghệ	7380107	Luật kinh tế
189	Hoàng Thị Lệ Mỹ	17/01/1988	Nữ	Thạc sĩ	Luật học	7380107	Luật kinh tế
190	Hoàng Thị Thu Hằng	24/01/1983	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế	7380107	Luật kinh tế
191	Hoàng Văn Hải	28/03/1979	Nam	Thạc sĩ	Khoa học Kinh tế Ứng dụng	7380107	Luật kinh tế
192	Nguyễn Quang Hợp	26/08/1979	Nam	Tiến sĩ	Quản lý hành chính công	7380107	Luật kinh tế
193	Nguyễn Quang Huy	08/10/1983	Nam	Thạc sĩ	Kinh tế	7380107	Luật kinh tế
194	Nguyễn Thị Lan Anh	16/01/1981	Nữ	Tiến sĩ	Quản trị công	7380107	Luật kinh tế
195	Nguyễn Thị Ngân	09/02/1990	Nữ	Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	7380107	Luật kinh tế
196	Nguyễn Thị Phương Thúy	25/02/1981	Nữ	Tiến sĩ	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế
197	Nguyễn Thị Thu	22/11/1979	Nữ	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	7380107	Luật kinh tế
198	Nguyễn Thị Thùy Dung	25/08/1989	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế đầu tư	7380107	Luật kinh tế
199	Nguyễn Thị Thùy Trang	01/10/1988	Nữ	Thạc sĩ	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế
200	Phạm Thị Linh	19/10/1985	Nữ	Thạc sĩ	Toán Ứng dụng	7380107	Luật kinh tế
201	Tạ Việt Anh	14/10/1981	Nam	Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	7380107	Luật kinh tế
202	Trần Nguyên Bình	19/08/1984	Nam	Thạc sĩ	Toán học	7380107	Luật kinh tế
203	Trần Thanh Tùng	20/07/1970	Nam	Thạc sĩ	Toán học (Đại số)	7380107	Luật kinh tế
204	Trần Thị Bình An	25/07/1990	Nữ	Thạc sĩ	Luật	7380107	Luật kinh tế
205	Trần Thị Kim Anh	01/12/1991	Nữ	Thạc sĩ	Luật Kinh tế	7380107	Luật kinh tế
206	Trần Thùy Linh	31/01/1983	Nữ	Tiến sĩ	Luật quốc tế và luật so sánh	7380107	Luật kinh tế
207	Trần Văn Nguyễn	11/10/1985	Nam	Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	7380107	Luật kinh tế
208	Bùi Thị Minh Hằng	18/05/1982	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	7340120	Kinh doanh quốc tế
209	Bùi Thị Thu Hương	04/02/1986	Nữ	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	7340120	Kinh doanh quốc tế
210	Đàm Thanh Huyền	14/11/1991	Nữ	Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế
211	Đỗ Thị Thùy Linh	24/02/1987	Nữ	Tiến sĩ	Phát triển kinh tế	7340120	Kinh doanh quốc tế
212	Đoàn Huyền Trang	21/01/1990	Nữ	Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế
213	Đoàn Quang Huy	21/01/1987	Nam	Tiến sĩ	Kinh tế	7340120	Kinh doanh quốc tế
214	Dương Thị Tình	03/10/1978	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế và quản lý thương mại	7340120	Kinh doanh quốc tế
215	Nguyễn Tiến Long	02/11/1976	Nam	Tiến sĩ	Kinh tế đối ngoại	7340120	Kinh doanh quốc tế
216	Phạm Thùy Linh	04/01/1987	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế
217	Trần Nhuận Kiên	16/08/1981	Nam	PGS.TS	Thương mại Quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế

218	Trần Thị Phương Thảo	31/05/1988	Nữ	Thạc sĩ	Thương mại quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế
219	Trịnh Thị Thu Trang	29/04/1989	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế
220	Vũ Thị Oanh	20/06/1983	Nữ	Tiến sĩ	Địa lý nhân văn	7340120	Kinh doanh quốc tế
221	Chu Thị Kim Ngân	29/07/1990	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
222	Đặng Trung Kiên	05/07/1989	Nam	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
223	Đồng Văn Đạt	19/04/1963	Nam	Thạc sĩ	Kinh tế Nông nghiệp	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
224	Dương Thị Thúy Hương	07/05/1984	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
225	Nguyễn Thành Vũ	12/11/1984	Nam	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp và môi trường	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
226	Nguyễn Thị Thu Thương	26/07/1985	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế quản lý kinh tế quốc dân	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
227	Nguyễn Thị Thu Trang	15/09/1987	Nữ	Thạc sĩ	Quản lý kinh tế và chính sách	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
228	Nguyễn Thu Thủy	12/11/1985	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
229	Phạm Thị Thanh Mai	29/09/1979	Nữ	Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
230	Trần Thị Kim Oanh	15/09/1991	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
231	Vũ Đức Hà	10/10/1988	Nam	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
232	Trần Thị Hà My	25/05/1986	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
233	Bùi Nữ Hoàng Anh	30/12/1976	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế Nông nghiệp	7310101	Kinh tế
234	Hoàng Văn Dư	21/07/1972	Nam	Thạc sĩ	Kinh tế Nông nghiệp	7310101	Kinh tế
235	Nguyễn Thị Lan Hương	18/06/1983	Nữ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7310101	Kinh tế
236	Nguyễn Thị Thanh Quý	23/08/1991	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế đầu tư	7310101	Kinh tế
237	Nguyễn Tiến Lâm	20/09/1969	Nam	Tiến sĩ	Giáo dục thể chất	7310101	Kinh tế
238	Nguyễn Xuân Điệp	01/06/1983	Nam	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7310101	Kinh tế

239	Trần Huy Ngọc	25/10/1987	Nam	Tiến sĩ	Công tác tư tưởng	7310101	Kinh tế
240	Vũ Văn Huy	13/11/1982	Nam	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	7310101	Kinh tế
241	Đinh Thị Vững	05/10/1988	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế đầu tư	7310104	Kinh tế đầu tư
242	Đinh Trọng Ân	01/12/1986	Nam	Thạc sĩ	Kinh tế Đầu tư	7310104	Kinh tế đầu tư
243	Đỗ Anh Tài	14/11/1971	Nam	PGS.TS	Kinh tế	7310104	Kinh tế đầu tư
244	Nguyễn Bích Hồng	25/06/1985	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế	7310104	Kinh tế đầu tư
245	Nguyễn Thị Phương Hào	29/06/1981	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế Nông nghiệp	7310104	Kinh tế đầu tư
246	Nguyễn Thị Thúy Vân	12/10/1978	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế đầu tư	7310104	Kinh tế đầu tư
247	Phạm Hồng Trường	14/05/1980	Nam	Tiến sĩ	Toán	7310104	Kinh tế đầu tư
248	Triệu Văn Huân	04/06/1988	Nam	Thạc sĩ	Kinh tế đầu tư	7310104	Kinh tế đầu tư
249	Lê Thu Hà	03/11/1982	Nữ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7310105	Kinh tế phát triển
250	Ngô Thị Mỹ	29/11/1982	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	7310105	Kinh tế phát triển
251	Nguyễn Như Quỳnh	14/09/1988	Nữ	Thạc sĩ	Kế hoạch Phát triển	7310105	Kinh tế phát triển
252	Nguyễn Quỳnh Hoa	04/10/1985	Nữ	Tiến sĩ	Toán giải tích	7310105	Kinh tế phát triển
253	Nguyễn Thị Lương Anh	18/10/1990	Nữ	Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	7310105	Kinh tế phát triển
254	Nguyễn Thị Nhung	11/06/1976	Nữ	Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	7310105	Kinh tế phát triển
255	Nguyễn Thu Hà	04/06/1989	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	7310105	Kinh tế phát triển
256	Trần Thị Mai	26/08/1979	Nữ	Tiến sĩ	Toán Giải tích	7310105	Kinh tế phát triển
257	Bùi Thị Thanh Hương	06/08/1990	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
258	Dương Thị Hương Lan	23/10/1978	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
259	Mai Việt Anh	24/09/1983	Nam	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
260	Ngô Thị Huyền Trang	29/09/1987	Nữ	Thạc sĩ	Thương mại	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
261	Nguyễn Hiền Lương	21/03/1982	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
262	Nguyễn Thị Hạnh Hồng	01/07/1986	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
263	Nguyễn Thị Ngọc Dung	13/05/1988	Nữ	Tiến sĩ	Phát triển du lịch	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

264	Nguyễn Thị Thanh Tâm	01/05/1985	Nữ	Thạc sĩ	Thương mại	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
265	Nguyễn Văn Công	29/06/1973	Nam	Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
266	Nguyễn Văn Huy	21/07/1983	Nam	Thạc sĩ	Tài chính	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
267	Nguyễn Văn Thịnh	25/04/1983	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
268	Nguyễn Văn Thông	28/09/1976	Nam	Tiến sĩ	Quản trị Kinh doanh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
269	Phạm Lê Vân	15/06/1985	Nam	Thạc sĩ	Kinh tế môi trường	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
270	Phạm Minh Hương	23/08/1986	Nữ	Thạc sĩ	Quản trị du lịch	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
271	Phạm Thị Ngà	10/09/1986	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
272	Phan Minh Huyền	21/01/1984	Nữ	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng anh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
273	Vũ Bạch Diệp	04/05/1991	Nữ	Thạc sĩ	Kinh tế đầu tư	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
274	Vũ Thị Thu Huyền	22/05/1991	Nữ	Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành